

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		810,294,372,559	769,648,479,293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53,575,716,006	106,301,521,957
1. Tiền	111		43,575,716,006	46,301,521,957
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	60,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	310,000,000,000	180,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		310,000,000,000	180,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247,563,098,066	313,314,013,286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	239,565,784,382	307,349,005,155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6,979,254,598	2,106,971,820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	1,018,059,086	3,858,036,311
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	198,464,327,364	169,294,659,357
1. Hàng tồn kho	141		198,464,327,364	169,294,659,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		691,231,123	738,284,693
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	690,409,242	738,284,693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		821,881	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		511,047,613,478	531,924,055,332
I. Tài sản cố định	220		338,843,768,265	359,885,935,753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	338,843,768,265	359,885,935,753
- Nguyên giá	222		1,421,987,731,097	1,416,295,710,461
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,083,143,962,832)	(1,056,409,774,708)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.09	155,296,857,471	155,082,925,064
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		155,296,857,471	155,082,925,064
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		1,506,987,742	1,555,194,515
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	1,506,987,742	1,555,194,515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,321,341,986,037	1,301,572,534,625



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		454,635,976,181	464,316,895,809
I. Nợ ngắn hạn	310		453,355,976,181	463,036,895,809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	132,161,580,443	139,781,405,387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	481,394,732	360,372,790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	14,562,053,835	22,518,756,631
4. Phải trả người lao động	315		70,911,267,844	104,930,277,256
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	592,576,940	1,394,026,385
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	24,680,548,941	7,548,798,547
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	146,383,690,863	105,692,666,657
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	27,328,226,073	44,394,955,646
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		36,254,636,510	36,415,636,510
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		866,706,009,856	837,255,638,816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	866,706,009,856	837,255,638,816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,054,360,736	2,054,360,736
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		443,419,088,999	443,419,088,999
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,232,560,121	121,782,189,081
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121,552,904,545	
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		29,679,655,576	121,782,189,081
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,321,341,986,037	1,301,572,534,625

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Chủ tịch Hội đồng quản đốc



Lê Duy Toàn

Mẫu số 02B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 1-2026	Quý 1-2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	419,812,409,635	371,402,423,318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	195,038,636	111,496,036
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	419,617,370,999	371,290,927,282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	337,383,109,041	299,747,059,582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82,234,261,958	71,543,867,700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	3,106,331,764	1,621,428,314
7. Chi phí tài chính	23	VI.6	939,030,229	400,094,377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		901,166,463	387,952,816
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14,157,050,000	11,024,242,063
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35,591,281,592	30,480,562,946
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,653,231,901	31,260,396,628
12. Thu nhập khác	31		395,423,918	69,196,248
13. Chi phí khác	32		33,636,826	
14. Lợi nhuận khác	40		361,787,092	69,196,248
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35,015,018,993	31,329,592,876
Lợi nhuận công ty con chuyển về			1,743,006,649	1,029,878,007
Tổng lợi nhuận chịu thuế			33,272,012,344	30,299,714,869
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,372,400,454	4,659,942,974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29,642,618,539	26,669,649,902
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,897.9	987.8

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Duy Toàn

110
C
BA
L
/

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35,015,018,993	31,329,592,876
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	27,812,277,397	23,286,716,277
- Các khoản dự phòng	03	(17,066,729,573)	(14,687,804,816)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,104,806,340)	(1,621,428,314)
- Chi phí lãi vay	06	901,166,463	387,952,816
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43,556,926,940	38,695,028,839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	108,700,341,791	114,467,794,259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29,169,668,007)	48,634,387,559
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(64,056,210,434)	(120,595,120,816)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	114,186,255	496,613,468
- Chi phí đi vay đã trả	14	(919,270,494)	(616,569,885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,939,819,994)	(14,951,816,949)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(161,000,000)	(219,620,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,125,486,057	65,910,695,712
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(12,015,783,000)	(28,509,787,720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	181,818,181	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,291,648,605	1,621,428,314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(136,542,316,214)	(6,888,359,406)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2. Tiền thu từ đi vay	33	138,757,464,939	14,403,404,586
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(98,066,440,733)	(125,546,150,988)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40,691,024,206	(111,142,746,402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(52,725,805,951)	(52,120,410,096)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,301,521,957	135,353,647,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53,575,716,006	83,233,237,818

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 VÀ NĂM 2026

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/05/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/08/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 06/09/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/09/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – Công ty TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/01/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02/07/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê

50
N
P
B
G
P

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
 - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa
- 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng
Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**
Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp**
- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
 - Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/06/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

086
3 T
HÀ
I VI
NG
HC

M
T

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sản phẩm tồn kho ngày 31/03/2026 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2026 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	5,321,269,380	656,708,510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,254,446,626	45,644,813,447
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	53,575,716,006	106,301,521,957

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	310,000,000,000	310,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang</i>	<i>310,000,000,000</i>	<i>310,000,000,000</i>	<i>180,000,000,000</i>	<i>180,000,000,000</i>
Cộng	310,000,000,000	310,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000

(* Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 7.2%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải thu khách hàng	239,565,784,382	307,349,005,155
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		
Cộng	239,565,784,382	307,349,005,155

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán	6,979,254,598	2,106,971,820
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd	3,029,328,000	
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng TTD	1,690,000,000	
- ROXCEL TRADING GmbH	1,138,860,702	
- ANHUI INNOVO BOCHEN MACHINERY MANUFACTURING C	774,837,000	
- Công ty cổ phần An Thành BICSOL		1,028,632,320
- Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt		434,805,000
- P and M Korea CORP		312,938,062
- Trả trước cho người bán khác	346,228,896	330,596,438
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	6,979,254,598	2,106,971,820

5 . Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	1,018,059,086	-	3,858,036,311	-
Phải thu khác	801,107,246	-	3,673,036,311	-
+ Phải thu khác	<i>801,107,246</i>	-	<i>3,673,036,311</i>	-
Tạm ứng	216,951,840	-	185,000,000	-
Cộng	1,018,059,086	-	3,858,036,311	-

6 . Hàng tồn kho	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	158,569,835,678	-	117,876,933,209	-
Công cụ, dụng cụ	2,353,958,172	-	1,440,455,140	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,748,508,095	-	19,326,016,437	-
Sản phẩm	17,546,313,277	-	22,778,974,140	-
Hàng hóa	7,245,712,142	-	7,872,280,431	-
Cộng	198,464,327,364	-	169,294,659,357	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2026: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/03/2026: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước	31/03/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	690,409,242	738,284,693
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	690,409,242	738,284,693
b, Dài hạn	1,506,987,742	1,555,194,515
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,506,987,742	1,555,194,515
Cộng	2,197,396,984	2,293,479,208

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	411,776,469,520	974,738,486,283	20,175,904,214	9,604,850,444	1,416,295,710,461
Số tăng trong kỳ		474,444,000	6,295,665,909		6,770,109,909
Số giảm trong kỳ	-	-	1,078,089,273	-	1,078,089,273
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			1,078,089,273		1,078,089,273
<i>Giảm khác</i>				-	-
Số dư cuối kỳ	411,776,469,520	975,212,930,283	25,393,480,850	9,604,850,444	1,421,987,731,097
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	296,206,060,878	737,402,244,321	17,437,220,861	5,364,248,648	1,056,409,774,708
Số tăng trong kỳ	8,483,000,409	18,340,414,020	517,472,072	437,754,070	27,778,640,571
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	8,483,000,409	18,340,414,020	517,472,072	437,754,070	27,778,640,571
Số giảm trong kỳ	-	-	1,044,452,447	0	1,044,452,447
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	1,044,452,447	-	1,044,452,447
Số dư cuối kỳ	304,689,061,287	755,742,658,341	16,910,240,486	5,802,002,718	1,083,143,962,832
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	115,570,408,642	237,336,241,962	2,738,683,353	4,240,601,796	359,885,935,753
Tại ngày cuối kỳ	107,087,408,233	219,470,271,942	8,483,240,364	3,802,847,726	338,843,768,265

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	155,296,857,471	155,082,925,064
- <i>ĐA tại khu công nghiệp Phố Nối</i>	146,543,552,111	146,706,765,804
- <i>Đầu tư mua sắm tài sản cố định</i>	8,753,305,360	8,376,159,260
Cộng	155,296,857,471	155,082,925,064

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2026

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
+ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
			31/03/2026			01/01/2026
			<u>Giá gốc</u>			<u>Giá gốc</u>
			<u>Giá trị ghi sổ</u>			<u>Giá trị ghi sổ</u>
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội			10,000,000,000			10,000,000,000
Cộng			10,000,000,000			10,000,000,000
11 . Phải trả người bán ngắn hạn			31/03/2026			01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn			131,319,700,690			139,607,920,548
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			841,879,753			173,484,839
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC			841,879,753			173,484,839
Cộng			132,161,580,443			139,781,405,387
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/03/2026			01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			481,394,732			360,372,790
- Công ty cổ phần quốc tế Long Quang			136,782,000			
- Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà			125,496,000			51,840,000
- Công ty cổ phần công nghệ mới Nhật Hải			76,427,550			
- Công ty cổ phần truyền thông V3D						111,000,000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam						86,994,000
- Công ty cổ phần kem Tràng Tiền						33,048,000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác			142,689,182			77,490,790
Cộng			481,394,732			360,372,790
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	1,256,817,240	39,056,778,565	36,841,687,733		3,471,908,072	
Thuế tiêu thụ đặc biệt					-	
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		1,015,053	1,015,053		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	16,467,522,863	5,820,346,048	15,536,693,862		6,751,175,049	
Thuế thu nhập cá nhân	611,616,430	14,018,181,730	14,473,627,544		156,170,616	
Thuế tài nguyên					-	
Tiền thuế đất, thuế nhà đất					-	
Các loại thuế khác	4,182,800,098	640,470,000	640,470,000		4,182,800,098	
Cộng	22,518,756,631	59,536,791,396	67,493,494,192		14,562,053,835	
14 . Chi phí phải trả			31/03/2026			01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay			-			18,104,031
Chi phí khác			592,576,940			1,375,922,354
Cộng			592,576,940			1,394,026,385

15 . Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
a, Phải trả ngắn hạn khác	24,680,548,941	7,548,798,547
- Kinh phí công đoàn	1,806,832,373	1,457,003,033
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,115,460,680	1,157,292,126
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	21,758,255,888	4,934,503,388
- Phải thu khác dư Có 1388	-	-
b, Phải trả dài hạn khác	1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng	25,960,548,941	8,828,798,547

16 . Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2026
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	146,383,690,863	138,392,464,939	98,066,440,733	105,692,666,657
a, Vay ngắn hạn	146,383,690,863	138,392,464,939	98,066,440,733	105,692,666,657
Ngân hàng NN và PT				
Nông thôn CN Hà Nội	125,753,690,863	134,307,464,939	98,001,440,733	89,447,666,657
(1)				
Vay cán bộ nhân viên (2)	15,230,000,000	4,085,000,000	65,000,000	10,845,000,000
Vay Công ty TNHH CN				
Chống giả DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
a, Vay dài hạn	-	-	-	-
Ngân hàng NN và PT				
Nông thôn CN Hà Nội	-	-	-	-
(4)				
16.3 Số có khả năng trả nợ	146,383,690,863			105,692,666,657
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	146,383,690,863	-	-	105,692,666,657
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

17 . Dự phòng phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	27,328,226,703	44,394,955,646
Cộng	27,328,226,703	44,394,955,646

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	270,000,000,000	2,054,360,736	-	443,419,088,999	121,782,189,081	837,255,638,816
Tăng vốn trong năm	-	-	-	0	29,791,546,813	29,791,546,813
Lãi trong năm	-	-	-	-	29,642,618,539	29,642,618,539
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	0
Tăng khác	-	-	-	-	148,928,274	148,928,274
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(341,175,773)	(341,175,773)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(341,175,773)	(341,175,773)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	270,000,000,000	2,054,360,736	-	443,419,088,999	151,232,560,121	866,706,009,856

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	270,000,000,000	270,000,000,000
Cộng	270,000,000,000	270,000,000,000
18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	270,000,000,000	270,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
18.4. Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,000,000	27,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 - năm 2026	Quý 1 - năm 2025
- Doanh thu bán thành phẩm	381,804,009,621	348,559,377,562
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	9,818,448,813	9,570,659,662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,189,951,201	13,272,386,094
Cộng	419,812,409,635	371,402,423,318
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 - năm 2026	Quý 1 - năm 2025
Hàng bán bị trả lại	12,508,320	60,323,320
Chiết khấu thương mại	182,530,316	51,172,716
Cộng	195,038,636	111,496,036
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 - năm 2026	Quý 1 - năm 2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	381,608,970,985	348,447,881,526
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	9,818,448,813	9,570,659,662
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28,189,951,201	13,272,386,094
Cộng	419,617,370,999	371,290,927,282

	Quý 1 - năm 2026	Quý 1 - năm 2025
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	307,157,700,940	281,799,676,763
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	30,225,408,101	17,947,382,819
Cộng	337,383,109,041	299,747,059,582
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,359,013,415	591,389,403
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,743,006,649	1,029,878,007
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,311,700	160,904
Cộng	3,106,331,764	1,621,428,314
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	901,166,463	387,952,816
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37,863,766	12,141,561
Cộng	939,030,229	400,094,377
7 . Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	181,818,181	0
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	181,818,181	
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	213,605,737	69,196,248
Cộng	395,423,918	69,196,248
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	7,389,105,528	5,260,264,289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,658,765,894	3,469,793,016
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,109,178,578	2,290,865,358
- Chi phí bán hàng khác		3,319,400
Cộng	14,157,050,000	11,024,242,063
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	23,118,351,165	18,353,762,816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,831,676,735	8,337,095,275
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,043,920,076	927,641,187
- Chi phí bằng tiền khác	2,597,333,616	2,862,063,668
Cộng	35,591,281,592	30,480,562,946

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 - năm 2026	Quý 1 - năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228,232,983,048	204,633,769,628
- Chi phí nhân công	90,090,419,537	79,383,205,589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,778,640,571	23,286,716,277
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,489,627,993	31,089,790,029
- Chi phí bằng tiền khác	2,539,769,484	2,858,383,068
Cộng	387,131,440,633	341,251,864,591
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 - năm 2026	Quý 1 - năm 2025
a. Lợi nhuận trước thuế	35,015,018,993	31,329,592,876
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(1,743,006,649)	(1,029,878,007)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,743,006,649	1,029,878,007
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1,743,006,649	1,029,878,007
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	33,272,012,344	30,299,714,869
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	6,654,402,469	6,059,942,974
- Thuế TNDN được miễn giảm	(1,282,002,015)	(1,400,000,000)
- Thuế TNDN phải nộp	5,372,400,454	4,659,942,974

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 1 - năm 2026	Quý 1 - năm 2025
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,600,836,286	1,809,800,550
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,269,231,200	1,738,767,600
c, Số dư phải thu		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC		71,032,950
d, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	841,879,753	

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

